

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN MEGRAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 – 03
Báo cáo tài chính riêng	04 – 26
Bảng cân đối kế toán	04 – 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07 – 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09 – 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Megram (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Megram (tên cũ: Công ty Cổ phần Elmich) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105284398 lần đầu ngày 27/04/2011 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 18/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 17, Tòa nhà Tổng công ty 319, Số 63 đường Lê Văn Lương, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông:	Đỗ Thành Trung	Chủ tịch
Ông:	Đỗ Xuân Hiếu	Thành viên
Ông:	Đỗ Hùng Sơn	Thành viên
Ông:	Phạm Thu Hiền	Thành viên
Ông:	Milan Movosad	Thành viên
Ông:	Martin Skryja	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông:	Đỗ Thành Trung	Tổng Giám đốc
Ông:	Phạm Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Bà:	Phạm Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Bà:	Đinh Thị Mộng Vân	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà:	Đinh Thị Mộng Vân	Trưởng ban
Bà:	Nguyễn Thị Anh Xuân	Thành viên
Bà:	Mai Thị Thương Huyền	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Megram

Địa chỉ: tầng 17, tòa nhà TCT 319, số 63 đường Lê Văn Lương, P. Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phạm Thu Hiền

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		192.093.466.479	261.951.857.571
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	17.647.875.700	26.346.913.187
111	1. Tiền		17.647.875.700	26.346.913.187
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		205.000.000	205.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		205.000.000	205.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		70.009.956.285	138.579.688.071
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	67.271.511.276	137.571.584.208
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		264.736.117	348.611.284
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	2.502.254.765	688.925.068
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(29.432.489)	(29.432.489)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		886.616	-
140	IV. Hàng tồn kho	6	102.059.232.165	93.712.537.972
141	1. Hàng tồn kho		102.059.232.165	93.712.537.972
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.171.402.329	3.107.718.341
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	1.674.690.472	3.107.718.341
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	11	496.711.857	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		444.037.918.560	377.976.316.116
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		308.780.000	243.780.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	5	308.780.000	243.780.000
220	II. Tài sản cố định		2.378.486.881	2.509.857.896
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	2.229.474.725	2.420.501.993
222	- Nguyên giá		3.372.032.982	3.372.032.982
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.142.558.257)	(951.530.989)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	149.012.156	89.355.903
228	- Nguyên giá		217.500.000	135.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(68.487.844)	(45.644.097)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		319.503.000	319.503.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		319.503.000	319.503.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	8	439.362.701.517	372.555.388.081
251	1. Đầu tư vào công ty con		439.362.453.623	332.899.899.639
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	39.655.240.548
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		247.894	247.894
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.668.447.162	2.347.787.139
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	1.668.447.162	2.347.787.139
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		636.131.385.039	639.928.173.687

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		100.997.141.767	109.487.427.776
310	I. Nợ ngắn hạn		100.797.141.767	109.287.427.776
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	32.921.718.714	55.489.813.116
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		787.924.374	3.234.301.772
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	384.485.776	4.869.805.242
314	4. Phải trả người lao động		2.419.460.133	4.606.638.755
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	4.386.508.126	13.271.889.255
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	59.897.044.644	5.814.979.636
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	-	22.000.000.000
330	II. Nợ dài hạn		200.000.000	200.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	13	200.000.000	200.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		535.134.243.272	530.440.745.911
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	535.134.243.272	530.440.745.911
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		440.000.000.000	440.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		440.000.000.000	440.000.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		95.134.243.272	90.440.745.911
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		90.440.745.911	65.296.216.725
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		4.693.497.361	25.144.529.186
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		636.131.385.039	639.928.173.687

Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2019

Phạm Thu Hiền

Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	79.369.391.977	65.665.203.994	174.817.733.572	148.258.152.563
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	16	3.119.182.696	806.144.010	6.837.319.725	3.756.333.691
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		76.250.209.281	64.859.059.984	167.980.413.847	144.501.818.872
11	4. Giá vốn hàng bán	17	54.984.626.981	47.631.093.673	117.273.559.724	98.596.174.385
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp		21.265.582.300	17.227.966.311	50.706.854.123	45.905.644.487
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	1.565.401.242	11.002.211	1.578.408.631	173.051.817
22	7. Chi phí tài chính	19	424.883.226	580.734.183	1.090.063.384	1.167.892.529
25	8. Chi phí bán hàng	20	15.490.926.598	10.779.773.249	38.615.731.521	34.003.598.242
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	4.119.268.199	3.085.460.403	7.132.003.504	6.064.532.339
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.795.905.519	2.793.000.687	5.447.464.345	4.842.673.194
31	12. Thu nhập khác		20.914.867	41.598.421	85.344.913	174.895.133
32	13. Chi phí khác		(20.637.218)	2.380.385	(5.166.643)	3.925.803
40	14. Lợi nhuận khác		41.552.085	39.218.036	90.511.556	170.969.330
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.837.457.604	2.832.218.723	5.537.975.901	5.013.642.524
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	284.733.081	591.349.462	844.478.540	1.027.671.840
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.552.724.523	2.240.869.261	4.693.497.361	3.985.970.684

Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2019

Phạm Thu Hiền

Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.537.975.901	5.013.642.524
	2. Điều chỉnh cho các khoản		331.119.840	261.560.705
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		213.871.015	176.656.186
03	- Các khoản dự phòng		-	171.574.766
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		40.362.225	50.181.216
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(57.068.956)	(136.851.463)
06	- Chi phí lãi vay		133.955.556	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.869.095.741	5.275.203.229
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		68.028.951.814	38.075.059.116
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(8.346.694.193)	(7.749.439.069)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		14.852.511.142	(59.345.569.255)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.112.367.846	712.578.435
14	- Tiền lãi vay đã trả		(133.955.556)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.248.977.591)	(2.348.010.210)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		80.133.299.203	(25.380.177.754)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(82.500.000)	(104.840.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(11.210.000.000)	(2.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		11.210.000.000	
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(66.807.313.436)	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		57.068.956	136.851.463
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(66.832.744.480)	(1.967.988.537)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(22.000.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(22.000.000.000)	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(8.699.445.277)	(27.348.166.291)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		26.346.913.187	31.074.629.469
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		407.790	769.814
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>17.647.875.700</u>	<u>3.727.232.992</u>

Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2019

Phạm Thu Hiền

Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Megram (tên cũ: Công ty Cổ phần Elmich) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105284398 lần đầu ngày 27/04/2011 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 18/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 17, Tòa nhà Tổng công ty 319, Số 63 đường Lê Văn Lương, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: **440.000.000.000** đồng (Bốn trăm bốn mươi tỷ đồng chẵn)

Lĩnh vực kinh doanh: kinh doanh thương mại

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chỉ gồm các ngành nghề sau:
 - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;
 - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;
 - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh;
- Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu chỉ gồm các ngành nghề sau:
 - Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn;
- Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ chỉ gồm các ngành nghề sau:
 - Bán lẻ hàng gốm, sứ, thủy tinh lưu động;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh chỉ gồm các ngành nghề sau:
 - Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 08.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------|--------|
| - Phương tiện vận tải | 10 năm |
| - Thiết bị quản lý | 05 năm |

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	331.988.651	366.832.540
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.315.887.049	25.980.080.647
	17.647.875.700	26.346.913.187

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	67.271.511.276	137.571.584.208
- Công ty TNHH iMARKET Việt Nam- Chi nhánh Hồ Chí Minh	3.127.124.000	63.800.445.720
- HOME PRO INTERNATIONAL S.R.O	2.506.459.050	2.485.527.165
- Công ty TNHH Elmich Việt Nam	33.673.155.465	30.589.371.189
- Công ty TNHH thương mại VHC	4.031.418.719	6.036.008.653
- Công ty Cổ phần Dịch vụ thương mại Tổng hợp Vincommerce	4.459.598.828	9.072.894.149
- Công ty cổ phần Mediamart Việt Nam	9.791.578.887	9.977.232.037
- Công ty cổ phần Pico	2.153.971.416	2.150.815.016
- Phải thu các khách hàng khác	7.528.204.911	13.459.290.279
	67.271.511.276	137.571.584.208

5. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.502.254.765	(28.999.869)	688.925.068	(28.999.869)
Phải thu khác	2.502.254.765	(28.999.869)	688.925.068	(28.999.869)
- Công ty TNHH Elmich Việt Nam	1.988.068.760	-	58.577.542	-
- Tạm ứng	221.148.642	-	472.369.488	-
- Các khoản phải thu khác	293.037.363	(28.999.869)	157.978.038	(28.999.869)
b) Dài hạn	308.780.000	-	243.780.000	-
Ký cược, ký quỹ	308.780.000	-	243.780.000	-
	2.811.034.765	(28.999.869)	932.705.068	(28.999.869)

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	506.197.820	-	351.045.654	-
Hàng hoá	101.518.847.403	-	93.299.632.464	-
Hàng gửi đi bán	34.186.942	-	44.103.934	-
	102.059.232.165	-	93.712.537.972	-

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	1.674.690.472	3.107.718.341
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	315.250.958	229.452.641
- Chi phí thuê văn phòng, Showroom, thuê kệ	764.795.960	322.500.000
- Chi phí thuê quảng cáo	431.666.667	2.361.872.312
- Các khoản khác	162.976.887	193.893.388
b) Dài hạn	1.668.447.162	2.347.787.139
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	97.341.853	21.429.634
- Quảng cáo, truyền thông, quảng bá hình ảnh	1.531.937.279	2.122.437.987
- Các khoản khác	39.168.030	203.919.518
	3.343.137.634	5.455.505.480

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	439.362.453.623	439.362.453.623	-	332.899.899.639	332.899.899.639	-
- Công ty TNHH Elmich Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất đồ gia dụng Elmich	200.000.000.000	200.000.000.000	-	200.000.000.000	200.000.000.000	-
- Công ty CP Thực phẩm Lâm Đồng	122.899.899.639	122.899.899.639	-	122.899.899.639	122.899.899.639	-
- Công ty CP dược thiết bị y tế Đà Nẵng	106.462.553.984	106.462.553.984	-	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	39.655.240.548	39.655.240.548	-
- Công ty CP dược thiết bị y tế Đà Nẵng	-	-	-	39.655.240.548	39.655.240.548	-
Các khoản đầu tư khác	247.894	247.894	-	247.894	247.894	-
- Cổ phiếu SSI	204.753	204.753	-	204.753	204.753	-
- Cổ phiếu TDH	16.843	16.843	-	16.843	16.843	-
- Cổ phiếu MBB	26.298	26.298	-	26.298	26.298	-
	439.362.701.517	439.362.701.517	-	372.555.388.081	705.455.287.720	-

Ngày 23/05/2019 Công ty Cổ phần Megram mua thêm 3.128.858 cổ phiếu của Công ty cổ phần dược thiết bị y tế Đà Nẵng. Số lượng cổ phiếu DDN mà Megram nắm giữ tại ngày 23/05/2019 là 5.157.458 cổ phiếu, đạt tỷ lệ sở hữu 51%.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Elmich Việt Nam	Hà Nam	100%	100%	Kinh doanh đồ gia dụng
Công ty TNHH Sản xuất đồ gia dụng Elmich	Hà Nam	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh đồ gia dụng
Công ty CP thực phẩm Lâm Đồng	Đà Lạt	51%	51%	Sản xuất, kinh doanh rượu vang
Công ty CP dược thiết bị y tế Đà Nẵng	Đà Nẵng	51%	51%	Sản xuất, kinh doanh thiết bị vật tư y tế

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.221.076.182	150.956.800	3.372.032.982
- Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.221.076.182	150.956.800	3.372.032.982
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	874.123.427	77.407.562	951.530.989
- Khấu hao trong kỳ	172.557.138	18.470.130	191.027.268
Số dư cuối kỳ	1.046.680.565	95.877.692	1.142.558.257
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.346.952.755	73.549.238	2.420.501.993
Tại ngày cuối kỳ	2.174.395.617	55.079.108	2.229.474.725

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	135.000.000	135.000.000
- Mua trong kỳ	82.500.000	82.500.000
- Tăng khác (nâng cấp)	-	-
Số dư cuối kỳ	217.500.000	217.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	45.644.097	45.644.097
- Khấu hao trong kỳ	22.843.747	22.843.747
Số dư cuối kỳ	68.487.844	68.487.844
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	89.355.903	89.355.903
Tại ngày cuối kỳ	149.012.156	149.012.156

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	32.921.718.714	37.352.338.131	55.489.813.116	55.489.813.116
- YUSHUAI CO., LTD	11.873.762.673	11.873.762.673	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Đồ Gia Dụng Elmich	15.274.024.402	21.898.318.654	45.545.439.988	45.545.439.988
- Công ty TNHH Elmich Việt Nam	3.707.996.283	1.454.637.685	2.776.316.679	2.776.316.679
- Phải trả các đối tượng khác	2.065.935.356	2.125.619.119	7.168.056.449	7.168.056.449
	32.921.718.714	37.352.338.131	55.489.813.116	55.489.813.116

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.598.494.203	3.022.132.439	6.117.338.499	496.711.857	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.215.862	-	-	-	2.215.862
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.689.232.132	844.478.540	2.248.977.591	-	284.733.081
Thuế thu nhập cá nhân	-	557.571.645	270.941.816	828.513.461	-	97.482.836
Các loại thuế khác	-	22.291.400	141.810.079	164.101.479	-	53.997
	-	4.869.805.242	4.279.362.874	9.358.931.030	496.711.857	384.485.776

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.386.508.126	13.271.889.255
Trích trước chi phí quảng cáo	-	946.142.592
Trích trước chi thuê quầy, kệ	312.828.871	60.765.362
Trích trước chi phí thuê địa điểm	-	35.903.637
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	823.869.258	10.608.231.485
Chi phí phải trả khác	3.249.809.997	1.620.846.179
	4.386.508.126	13.271.889.255

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	59.897.044.644	5.814.979.636
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	581.888.026	300.560.859
Các khoản phải trả, phải nộp khác	59.315.156.618	5.514.418.777
- <i>Đỗ Thành Trung</i>	59.109.631.561	5.252.575.755
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	205.525.057	261.843.022
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	200.000.000	200.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	200.000.000	200.000.000
	60.097.044.644	6.014.979.636

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	400.000.000.000	30.336.905.025	65.308.686.631	495.645.591.656
Lãi trong năm trước	-	-	25.144.529.186	25.144.529.186
Tăng khác	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
Giảm khác	-	(30.336.905.025)	(12.469.906)	(30.349.374.931)
Số dư cuối năm trước	440.000.000.000	-	90.440.745.911	530.440.745.911
Lãi trong kỳ này	-	-	4.693.497.361	4.693.497.361
Số dư cuối kỳ này	440.000.000.000	-	95.134.243.272	535.134.243.272

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của cổ đông khác	440.000.000.000	100,00%	440.000.000.000	100,00%
- Ông Đỗ Thành Trung	253.594.000.000	57,64%	253.594.000.000	57,64%
Ông Đỗ Hùng Sơn	22.000.000.000	5,00%	22.000.000.000	5,00%
Ông Đỗ Xuân Hiếu	22.000.000.000	5,00%	22.000.000.000	5,00%
- Các cổ đông khác	142.406.000.000	32,37%	142.406.000.000	32,37%
Cộng	440.000.000.000	100%	440.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	440.000.000.000	440.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	440.000.000.000	440.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	440.000.000.000	440.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44.000.000	44.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.000.000	44.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.000.000	44.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.000.000	44.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

15. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	79.369.391.977	65.665.203.994
- <i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	79.369.391.977	65.665.203.994
	79.369.391.977	65.665.203.994

16. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.981.694.762	250.215.908
Giảm giá hàng bán	47.048.890	14.636.364
Hàng bán bị trả lại	1.090.439.044	541.291.738
	3.119.182.696	806.144.010

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	54.984.626.981	47.631.093.673
- <i>Giá vốn bán hàng hóa</i>	54.984.626.981	47.631.093.673
	54.984.626.981	47.631.093.673

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44.060.367	10.997.011
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.500.001.200	2.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	21.339.675	3.200
	1.565.401.242	11.002.211

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018
	VND	VND
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	363.181.326	358.978.201
Lỗ chênh lệch tỷ giá	61.701.900	50.181.216
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	171.574.766
	424.883.226	580.734.183

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	7.518.632.133	6.352.246.344
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.871.414	49.561.885
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	176.641.869	77.852.827
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.612.569	32.177.856
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.800.178.588	2.138.793.882
Chi phí khác bằng tiền	(1.083.009.975)	2.129.140.455
	15.490.926.598	10.779.773.249

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.753.682.046	1.284.126.740
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.406.068	25.065.651
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	17.088.245	59.541.332
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.322.938	56.789.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	940.898.292	970.533.607
Chi phí khác bằng tiền	1.327.870.610	689.403.710
	4.119.268.199	3.085.460.403

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.537.975.901	5.013.642.524
Các khoản điều chỉnh tăng	184.418.000	124.719.876
- <i>Chênh lệch giữa CP Kế toán và CP thuế (CP Thuế thấp hơn)</i>	184.418.000	124.418.000
- <i>Các khoản tiền phạt</i>	-	301.876
Các khoản điều chỉnh giảm	1.500.001.200	3.200
- <i>Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN</i>	1.500.001.200	3.200
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.222.392.701	5.138.359.200
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	844.478.540	1.027.671.840
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.689.232.132	1.910.925.705
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.248.977.591)	(2.348.010.210)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	284.733.081	590.587.335
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	284.733.081	590.587.335

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	9.272.314.179	7.636.373.084
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.277.482	74.627.536
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	193.730.114	137.394.159
Chi phí khấu hao tài sản cố định	106.935.507	88.967.219
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.741.076.880	3.109.327.489
Chi phí khác bằng tiền	244.860.635	2.818.544.165
	19.610.194.797	13.865.233.652

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.647.875.700	-	-	17.647.875.700
Phải thu khách hàng, phải thu khác	69.744.333.552	308.780.000	-	70.053.113.552
Đầu tư ngắn hạn	205.000.000			205.000.000
Đầu tư dài hạn	247.894			247.894
Cộng	87.597.457.146	308.780.000	-	87.906.237.146
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.346.913.187	-	-	26.346.913.187
Phải thu khách hàng, phải thu khác	138.231.076.787	243.780.000	-	138.474.856.787
Đầu tư ngắn hạn	205.000.000	-	-	205.000.000
Đầu tư dài hạn	247.894	-	-	247.894
Cộng	164.783.237.868	243.780.000	-	165.027.017.868

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Phải trả người bán, phải trả khác	92.818.763.358	200.000.000	-	93.018.763.358
Chi phí phải trả	4.386.508.126	-	-	4.386.508.126
	97.205.271.484	200.000.000	-	97.405.271.484
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	22.000.000.000	-	-	22.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	61.304.792.752	200.000.000	-	61.504.792.752
Chi phí phải trả	13.271.889.255	-	-	13.271.889.255
	96.576.682.007	200.000.000	-	96.776.682.007

25. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

26. THÔNG TIN KHÁC

Giải trình kết quả kinh doanh quý 2 năm 2019 so với quý 2 năm 2018

Số TT	Chỉ tiêu	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	Chênh lệch
1	Doanh thu bán hàng	79.369.391.977	65.665.203.994	21%
2	Doanh thu thuần bán hàng	76.250.209.281	64.859.059.984	18%
3	Lợi nhuận sau thuế	2.552.724.523	2.240.869.261	14%

Nguyên nhân: Công ty cổ phần Megram tiếp tục đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, mở rộng thị trường làm cho doanh thu thuần trên báo cáo riêng của Công ty mẹ quý 2 năm 2019 tăng 11.744 triệu đồng tương đương tăng 18% so với doanh thu quý 2 năm 2018. Đồng thời, làm lợi nhuận quý 2 năm 2019 tăng 312 triệu đồng, tương đương tăng 14% so với quý 2 năm 2018.

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng do Ban Tổng Giám đốc Công ty lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019.

Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2019

Phạm Thu Hiền

Phó Tổng Giám đốc